

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối KT	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- BC lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM BCTC	Số cuối quý	Số đầu năm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505,691,248,415	213,216,905,612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		282,929,316,898	1,251,425,338
1. Tiền	111	03	282,929,316,898	1,251,425,338
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57,652,179,817	94,458,950,354
1. Phải thu khách hàng	131		50,376,985,181	76,740,604,940
2. Trả trước cho người bán	132		7,078,812,510	17,599,506,051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	04	3,074,311,923	1,192,648,580
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,877,929,797)	(1,073,809,217)
IV. Hàng tồn kho	140		161,158,494,649	111,912,066,232
1. Hàng tồn kho	141	05	161,158,494,649	111,912,066,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,951,257,051	5,594,463,688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66,002,540	300,557,468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,512,087,655	5,045,152,220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	373,166,856	248,754,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117,586,842,977	121,903,494,256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		85,465,091,518	80,908,724,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	66,488,743,985	62,269,972,323
- Nguyên giá	222		224,492,315,844	205,999,376,686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158,003,571,859)	(143,729,404,363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,888,477,533	2,971,752,405
- Nguyên giá	228		3,172,583,100	3,172,583,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(284,105,567)	(200,830,695)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	16,087,870,000	15,667,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,240,000,000	20,160,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	25,160,000,000	25,160,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,920,000,000)	(5,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,881,751,459	20,834,769,528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	16,881,751,459	20,834,769,528
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		623,278,091,392	335,120,399,868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		469,766,296,001	181,330,557,315
I. Nợ ngắn hạn	310		469,206,296,001	180,810,557,315
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	452,874,000,000	160,397,445,624
2. Phải trả người bán	312		5,696,051,136	13,283,687,033
3. Người mua trả tiền trước	313		172,055,323	6,476,825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	822,546,234	824,860,588
5. Phải trả người lao động	315		6,803,781,633	3,885,165,853
6. Chi phí phải trả	316	13	1,244,072,490	881,702,848
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	1,593,789,185	1,531,218,544
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		560,000,000	520,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	560,000,000	520,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153,511,795,391	153,789,842,553
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	151,473,528,319	152,751,815,230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	79,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,200,000,000	34,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10,835,225,761)	(4,663,837,185)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,601,174,123	25,601,174,123
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,066,600,452	6,459,051,408
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,440,979,505	12,155,426,884
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2,038,267,072	1,038,027,323
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2,038,267,072	1,038,027,323
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		623,278,091,392	335,120,399,868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			460,000,000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		6,066,628.85	64,119.65
- EUR		297.12	307.89
		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****P.Tổng Giám đốc****Lưu Nguyễn Trúc Dung****Tô Minh Chảnh****Phạm Hoàng Việt**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

						<i>- Đơn vị tính: VND</i>	
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	279,529,696,430	322,991,606,787	940,084,023,992	1,017,312,286,059
	2. Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	-	-
	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	279,529,696,430	322,991,606,787	940,084,023,992	1,017,312,286,059
	4. Giá vốn hàng bán	11	18	259,572,453,494	291,758,272,545	889,380,063,059	929,470,516,079
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19,957,242,936	31,233,334,242	50,703,960,933	87,841,769,980
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	21,099,801,384	1,235,281,670	38,372,344,832	8,916,800,100
	7. Chi phí tài chính	22	20	14,796,590,108	15,364,948,919	27,340,317,887	34,151,199,060
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,364,431,019</i>	<i>5,517,141,834</i>	<i>19,445,164,724</i>	<i>20,053,927,491</i>
	8. Chi phí bán hàng	24		9,891,693,256	10,621,591,912	32,804,372,022	39,583,716,889
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,912,201,347	3,756,878,296	13,441,281,448	11,301,324,004
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,456,559,609	2,725,196,785	15,490,334,408	11,722,330,127
	11. Thu nhập khác	31		4,511,000	260,024,689	87,108,754	602,637,637
	12. Chi phí khác	32		-	-	-	28,000,000
	13. Lợi nhuận khác	40		4,511,000	260,024,689	87,108,754	574,637,637
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,461,070,609	2,985,221,474	15,577,443,162	12,296,967,764
	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	105,472,835	49,711,116	140,909,657	145,986,880
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,355,597,774	2,935,510,358	15,436,533,505	12,150,980,884
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,577	1,490	2,085	1,564

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		15,577,443,162	12,296,967,764
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	14,595,498,170	13,237,664,387
2. Các khoản dự phòng	3	6,724,120,580	5,953,937,362
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	172,159,163	2,287,875,126
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(15,502,545,503)	(1,887,280,948)
5. Chi phí lãi vay	6	19,445,164,724	20,053,927,491
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	41,011,840,296	51,943,091,182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	36,806,770,537	26,095,578,503
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49,246,428,417)	51,007,546,632
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,080,815,690)	(5,007,208,786)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,187,572,997	(6,886,360,024)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19,445,164,724)	(19,326,810,038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(85,147,938)	(212,701,903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,133,385,084	6,610,263,841
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(18,905,975,759)	(14,088,296,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,623,963,614)	90,135,102,967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18,730,598,294)	(29,337,024,979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	60,000,000	40,780,150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,502,545,503	1,887,280,948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,168,052,791)	(27,108,963,881)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(6,171,388,576)	(4,488,467,185)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,093,695,521,312	1,226,699,854,510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(802,840,027,230)	(1,275,307,407,540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,115,236,000)	(14,212,854,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	276,568,869,506	(67,308,874,215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	270,776,853,101	(4,282,735,129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,251,425,338	2,668,098,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10,901,038,459	2,866,061,730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	282,929,316,898	1,251,425,338

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chảnh

Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm [31/12/2009 là 80.000.000.000 VND](#) (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

[Công ty](#) áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

[Công ty](#) đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của [Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản](#) giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá [chuyển khoản của](#) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho [theo tỷ lệ dựa trên giá bán](#) thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của [Công ty](#).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	552,508,681	285,120,825
- VND	283,191,763	28,510,075
- Ngoại tệ (tại ngày 31/12/2009 :14.584,20 USD)	269,316,918	256,610,750
Tiền gửi ngân hàng	282,376,808,217	966,304,513
- Tiền gửi VND	170,617,957,112	126,825,284
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	40,248,603,457	8,805,638
+ Ngân hàng No&PT Nông thôn VN - CN Sóc Trăng	5,042,504,933	23,903,620
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	108,304,418,646	20,330,294
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (VietBank)	7,853,147	7,605,141
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)	29,089,466	15,171,416
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	128,552,388	15,740,716
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	13,851,808	10,330,113
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải HSBC (TP.HCM)	12,858,099	12,756,899
+ Ngân hàng phát triển VN - CN Sóc Trăng	6,825,000,000	-
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)	10,004,075,418	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	1,149,750	12,181,447
- Tiền gửi USD	111,751,004,463	831,948,548
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	111,657,175,673	26,819,586
+ Ngân hàng No&PT Nông thôn VN - CN Sóc Trăng	14,096,735	10,658,500
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP HCM)	5,935,944	29,659,328
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)	32,488,798	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6,436,714	-
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	24,589,287	
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	476,951	438,516
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	9,804,361	764,372,618
- Tiền gửi EUR	7,846,642	7,530,681
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7,841,624	7,526,034
+ Ngân hàng UOB	5,018	4,647
Tổng cộng	282,929,316,898	1,251,425,338
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn < 12 tháng	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	192,238,382
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu khác	3,074,311,923	1,000,410,198
Tổng cộng	3,074,311,923	1,192,648,580

5. HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7,957,352,151	7,111,955,151
Công cụ, dụng cụ	6,194,299,372	7,999,686,879
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	147,006,843,126	96,800,424,202
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	161,158,494,649	111,912,066,232

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	344,412,856	220,000,000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28,754,000	28,754,000
Tổng cộng	373,166,856	248,754,000

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	53,031,197,425	131,586,732,644	12,332,478,382	3,614,625,952	5,434,342,283	205,999,376,686
2. Số tăng trong kỳ	9,185,565,776	8,223,500,961	14,280,000	1,321,531,557	-	18,744,878,294
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	9,185,565,776	8,223,500,961	-	1,321,531,557	-	18,730,598,294
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	14,280,000	-	-	14,280,000
3. Số giảm trong kỳ	-	251,939,136	-	-	-	251,939,136
4. Số dư cuối kỳ	62,216,763,201	139,558,294,469	12,346,758,382	4,936,157,509	5,434,342,283	224,492,315,844
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	31,725,694,273	96,447,887,190	6,822,722,119	3,440,029,306	5,293,071,475	143,729,404,363
2. Khấu hao trong kỳ	4,858,167,929	8,232,305,617	1,139,740,157	270,379,707	42,019,444	14,542,612,854
3. Giảm trong kỳ		238,055,802		22,346,226	8,043,330	268,445,358
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	36,583,862,202	104,442,137,005	7,962,462,276	3,688,062,787	5,327,047,589	158,003,571,859
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	21,305,503,152	35,138,845,454	5,509,756,263	174,596,646	141,270,808	62,269,972,323
2. Tại ngày cuối kỳ	25,632,900,999	35,116,157,464	4,384,296,106	1,248,094,722	107,294,694	66,488,743,985

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3,004,785,900	96,500,000	71,297,200	3,172,583,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,004,785,900	96,500,000	71,297,200	3,172,583,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	117,104,057	52,561,051	31,165,587	200,830,695
2. Số tăng trong kỳ	60,743,520	14,318,900	8,212,452	83,274,872
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	177,847,577	66,879,951	39,378,039	284,105,567
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	2,887,681,843	43,938,949	40,131,613	2,971,752,405
2. Tại ngày cuối kỳ	2,826,938,323	29,620,049	31,919,161	2,888,477,533

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nhà máy chế biến tôm cao cấp An San	-	-
- Nhà ở cho công nhân khu sơ chế	-	-
- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn	16,087,870,000	15,667,000,000
- 03 Hệ thống Máy phân cỡ	-	-
Tổng cộng	16,087,870,000	15,667,000,000

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trái giáo dục	360,000,000	360,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	14,400,000,000	14,400,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9,920,000,000)	(5,000,000,000)
Tổng cộng	15,240,000,000	20,160,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	8,163,772,432	9,640,871,312
Nhãn hiệu hàng hóa	7,443,512	12,924,524
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	558,588,288	1,989,659,891
Chi phí trả trước dài hạn khác	8,151,947,227	9,191,313,801
Tổng cộng	16,881,751,459	20,834,769,528

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	452,874,000,000	104,975,530,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	66,584,000,000	51,495,800,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Sóc Trăng	171,390,000,000	49,100,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	20,000,000,000	
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	194,900,000,000	
+Vay CB-CNV Cty	-	4,379,730,000
- Vay USD	-	55,421,915,624
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	237,678,000
+ CK tại Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TPHCM)	-	4,202,306,624
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng	-	50,981,931,000
Tổng cộng	452,874,000,000	160,397,445,624

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	105,472,835	49,711,116
Thuế thu nhập cá nhân	717,073,399	775,149,472
Tổng cộng	822,546,234	824,860,588

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm (2006-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	725,251,836	674,077,048
Chi phí phải trả khác	518,820,654	207,625,800
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Tổng cộng	1,244,072,490	881,702,848

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1,381,140,884	1,202,942,640
Bảo hiểm xã hội		98,441,250
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức phải trả	95,660,000	92,900,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	116,988,301	136,934,654
Tổng cộng	1,593,789,185	1,531,218,544

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	560,000,000	520,000,000
Tổng cộng	560,000,000	520,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	79,000,000,000	34,200,000,000	(175,370,000)	26,902,590,274	6,931,618,512	11,938,292,589	158,797,131,375
Tăng vốn trong năm trước	-	-	(4,488,467,185)		-		(4,488,467,185)
Lãi trong năm trước	-	-				12,150,980,884	12,150,980,884
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong năm trước	-						-
Lỗ trong năm trước	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-	(1,301,416,151)	(472,567,104)	(11,933,846,589)	(13,707,829,844)
Số dư cuối năm trước	79,000,000,000	34,200,000,000	(4,663,837,185)	25,601,174,123	6,459,051,408	12,155,426,884	152,751,815,230
Tăng vốn trong kỳ	1,000,000,000	-	(6,171,388,576)		607,549,044		(4,563,839,532)
Lãi trong kỳ	-	-				15,436,533,505	15,436,533,505
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong kỳ	-						-
Lỗ trong kỳ	-	-	-				-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12,150,980,884)	(12,150,980,884)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	34,200,000,000	(10,835,225,761)	25,601,174,123	7,066,600,452	15,440,979,505	151,473,528,319

16. **Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17.25%	13,800,000,000	17.47%
Vốn góp của các đối tượng khác	66,200,000,000	82.75%	65,200,000,000	82.53%
Tổng cộng	80,000,000,000	100%	79,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 800.000 cổ phiếu.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	79,000,000,000	79,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	1,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	79,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,117,036,000	

<i>d) Cổ tức</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

<i>đ) Cổ phiếu</i>	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	7,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	7,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	7,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	800,000	302,470
- Cổ phiếu phổ thông	800,000	302,470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,597,530
- Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,597,530
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

<i>e) Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25,601,174,123	25,601,174,123
- Quỹ dự phòng tài chính	7,066,600,452	6,459,051,408
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,038,267,072	1,038,027,323

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	918,542,798,120	985,429,443,981
Doanh thu bán hàng nội địa	21,541,225,872	31,882,842,078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	940,084,023,992	1,017,312,286,059

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu	918,542,798,120	985,429,443,981
Doanh thu bán hàng nội địa	21,541,225,872	31,882,842,078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	940,084,023,992	1,017,312,286,059

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	889,380,063,059	929,470,516,079
Tổng cộng	889,380,063,059	929,470,516,079

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,942,545,503	1,447,280,948
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	560,000,000	440,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,869,799,329	7,029,519,152
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	38,372,344,832	8,916,800,100

-

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	19,445,164,724	20,053,927,491
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,031,584,331
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3,252,328,981
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4,920,000,000	5,000,000,000
Chi phí tài chính khác	2,975,153,163	3,813,358,257
Tổng cộng	27,340,317,887	34,151,199,060

CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	1,042,635,000	1,183,089,000
- Thù lao	360,000,000	400,000,000
	1,402,635,000	1,583,089,000

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	140,909,657	145,986,880
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	140,909,657	145,986,880

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,436,533,505	12,150,980,884
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,403,033	7,770,194
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,085	1,564

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	833,767,524,458	770,101,034,494
Chi phí nhân công	63,750,800,547	67,902,964,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,597,714,247	13,199,231,501
Chi phí mua ngoài	32,133,608,252	37,448,717,869
Chi phí khác bằng tiền	42,991,493,621	48,504,955,097
Tổng cộng	987,241,141,125	937,156,903,684

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	15,577,443,162	12,296,967,764
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	15,577,443,162	12,296,967,764
+ Thuế TNDN phải nộp	2,336,616,474	1,844,545,165
+ Thuế TNDN được miễn giảm	2,195,706,817	1,726,337,488
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,436,533,505	12,150,980,884

27. Những thông tin khác

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2009 tăng gần 6 lần so Quý III năm 2009. Nguyên nhân chủ yếu là :

- Công ty tranh thủ được các đơn hàng tốt, mang lại tỷ suất lợi nhuận cao.
- Vào thời điểm cuối năm, nguồn tiền USD thu được từ bán hàng về dồi dào, cùng với việc tỷ giá giao dịch tăng cao góp phần đem lại lợi nhuận khá lớn cho Công ty.

Nhìn chung, nhờ vào nguồn kích cầu của Chính phủ và những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế năm 2009 tăng 27% so với năm 2008.

Người lập biểu **Kế toán trưởng** *Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010*
P.Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chưởng

Phạm Hoàng Việt